TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DS-PT
Ngày: 17-6-2024
V/v: "Tranh chấp đòi
lại tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Phong Lan; ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/4 và 17/6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

- *Bị đơn:* Ông Vũ Văn A, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

Người kháng cáo: Bị đơn – ông Vũ Văn A.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M khởi kiện đối với ông Vũ Văn A, yêu cầu ông A phải trả lại cho bà M số tiền 900.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 3/8/2022 đến nay

theo quy định. Về căn cứ khởi kiện: Giấy Ủy nhiệm chi ngày 29/7/2021 chứng minh đã chuyển tiền cho ông Vũ Văn A và Hợp đồng tín dụng ngày 22/7/2021 chứng minh nguồn gốc số tiền chuyển cho ông A.

Nguồn gốc số tiền chuyển cho ông A: Bà M và ông Vũ Văn A có thời gian quen biết với nhau. Vào năm 2021 ông A cần tiền mua đất dự án nên có nhờ bà M vay dùm cho ông A số tiền 900.000.000 đồng. Bà M đồng ý giúp cho ông A nên có vay tại Ngân hàng X - chi nhánh B theo hợp đồng tín dụng ngày 22/7/2021 với số tiền 900.000.000 đồng. Sau khi hợp đồng tín dụng được duyệt, toàn bộ số tiền vay đã chuyển cho ông A theo ủy nhiệm chi lập ngày 29/7/2021, chuyển vào tài khoản số 19025517511017 tại Ngân hàng T2. Ngoài ủy nhiệm chi, giữa bà M và ông A không có lập bất kỳ giấy vay tiền nào khác.

Ông A nhờ bà M vay tiền dùm, chứ hai bên không có thỏa thuận gì về tiền lãi, thời hạn vay. Khi đến thời hạn trả nợ cho ngân hàng, bà M yêu cầu ông A trả nợ cho Ngân hàng X nhưng ông A không trả. Bà M phải sử dụng tiền cá nhân, vay mượn thêm để trả nợ cho ngân hàng. Ông A còn cho rằng đã dùng số tiền nhận được để hùn hạp làm ăn, trả nợ cho bà M nhưng thực tế là không có, ông A khai không đúng sự thật. Toàn bộ số tiền 900.000.000 đồng mà ngân hàng chuyển cho ông A thì ông A sử dụng vào mục đích cá nhân chứ không liên quan gì tới bà M.

- Bị đơn ông Vũ Văn A trình bày:

Ông A và bà M quen biết phát sinh tình cảm và có thời gian chung sống với nhau từ ngày 20/10/2020 đến khoảng tháng 02/2022. Thời gian này chỉ quen biết phát sinh tình cảm chung sống với nhau chứ không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong thời gian chung sống, ông A và bà M có bàn bạc để cho bà M đứng tên vay Ngân hàng X Chi nhánh B số tiền 900.000.000 đồng để về đầu tư buôn bán. Bà M làm hồ sơ vay và đến ngày 30/7/2021 Ngân hàng X - Chi nhánh B đã giải ngân, chuyển khoản tiền vay 900.000.000 đồng đến tài khoản của ông A theo số tài khoản 19025517511017 tại Ngân hàng T3. Ông A nhận tiền vào tài khoản và đã rút tiền, chi vào các khoản sau:

Chiều ngày 30/7/2021, ông A đã thực hiện việc chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng đến số tài khoản 3090155557777 của Lê Trung H mục đích mua một chiếc xe 7 chỗ nhãn hiệu Chevrolet Captiva máy xăng nhằm mục đích sử dụng đi lại trong công việc với bà M. Khi mua xe thì ông A và bà M đều có bàn bạc thống nhất với nhau. Chiếc xe này được ông A sử dụng trong thời gian khoảng 06 tháng thì đã bán cho người khác với giá 180.000.000 đồng, số tiền 180.000.000 đồng này ông A nhận và bàn bạc với bà M mua lại một chiếc xe ô tô hiệu Kia M với giá tiền 100.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng chi trả các khoản nợ. Chiếc xe ô tô hiệu kia morning này ông A và bà M cùng sử dụng phục vụ cho công việc và cuộc sống, sử dụng trong khoảng thời gian 07 tháng thì bán lại cho người khác, với số tiền 70.000.000 đồng, ông A nhận tiền và đã sử dụng số tiền bán xe mang đi trả nợ.

Ngày 30/7/2021 ông A thực hiện lệnh rút tiền mặt từ tài khoản 19025517511017 tại Ngân hàng T2 với số tiền 500.000.000 đồng; số tiền này ông A đã giao cho bà M 250.000.000 đồng, bà M đưa tiền này cho người khác vay, khi đưa tiền cho bà M thì ông A và bà M không lập giấy tờ văn bản. Số tiền 250.000.000 đồng còn lại và 100.000.000 đồng trong tài khoản, ông A đã chi trả các khoản nợ giữa ông và bà M gồm: Trả tiền mua vật liệu xây dựng làm cho cửa hàng phân bón và cửa hàng T4 tại Km số 20 đường vào đập đu đủ; hiện nay cửa hàng này đã sang nhượng lại cho người khác. Hiện nay ông A không còn lưu giữ hóa đơn mua hàng vật liệu xây dựng, mà chỉ liệt kê để lưu thông tin; Ngày 02/8/2021 trả tiền lãi cho ngân hàng T2 là 9.200.000 đồng, số nợ do bà M vay tại ngân hàng T2; Ngày 06/10/2021 chuyển khoản trả tiền nợ mua phân bón cho ông Phan Văn K số tài khoản 0501000032394 số tiền 50.000.000 đồng. Đây là tiền nợ của bà M mua phân bón về để bán lại. Ông K hiện nay ở đâu thì ông A không rõ địa chỉ.

Ngày 15/10/2021 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 11.000.000 đồng;

Ngày 15/11/2021 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 12.400.000 đồng;

Ngày 15/12/2021 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 12.100.000 đồng;

Ngày 17/01/2022 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 12.300.000 đồng;

Ngày 14/02/2022 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 12.000.000 đồng;

Ngày 15/3/2022 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 11.560.000 đồng;

Ngày 15/4/2022 chuyển khoản đến số tài khoản của bà Nguyễn Thị M: 3101900000592 tại ngân hàng X số tiền 6.000.000 đồng;

(Tất cả số lần chuyển tiền trên là để bà M trả lãi vay cho Ngân hàng X đối với số tiền vay 900.000.000 đồng).

Ngày 24/11/2021: Trả nợ cho vật liệu xây dựng Thanh T (địa chỉ tại: KM số I đường Q, xã H, huyện H) số tiền nợ 63.000.000 đồng;

Ngày 06/12/2021: Trả nợ tiền mua phân bón là 39.000.000 đồng; Làm nhà kho 40.000.000 đồng, tiền mua kệ làm tạp hóa 28.000.000 đồng; trả tiền hàng mua tạp hóa 100.000.000 đồng; lắp điện nước 10.000.000 đồng; mua trang sức vàng lắc dây chuyền bông tai cho bà M là 50.000.000 đồng;

Ngày 08/4/2022 trả nợ cho cháu ruột của bà M tên là Nguyễn Thị C - cửa hàng P (địa chỉ ở KM 14 đường vào ba bàu, không nhớ chính xác tên xã) số tiền 60.000.000 đồng;

Ngày 14/12/2021 chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị M số tiền 43.000.000 đồng.

Ngoài ra còn các khoản chi phí khác, đã chi trả hết số tiền 900.000.000 đồng đã nhận từ ngân hàng X chi nhánh B vào ngày 30/7/2021.

Số tiền 900.000.000 đồng mà bà M vay chuyển vào tài khoản của ông A thì ông A đã rút ra để thanh toán toàn bộ theo như bảng sao kê mà ông đã nộp cho Tòa án, không sử dụng vào mục đích cá nhân nên ông A không chấp nhận trả lại 900.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 351, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp về nghĩa vụ dân sự đối với ông Vũ Văn A: Buộc ông Vũ Văn A có nghĩa vụ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 916.182.800 đồng (trong đó tiền gốc 813. 180.000 đồng và 103.002.800 đồng tiền lãi).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2023, bị đơn ông Vũ Văn A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cung cấp thêm được chứng cứ mới, đó là số tiền 42.160.000 đồng mà anh Vũ Long N (con trai ông A) chuyển trả thay cho bà M tại Ngân hàng. Nội dung này được bà M thừa nhận. Do đó, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông A để sửa bản án sơ thẩm theo hướng trừ số tiền 42.160.000 đồng này vào số tiền gốc mà ông A phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M, đồng thời tính lại tiền lãi và án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn ông Vũ Văn A đều thừa nhận: Ngày 22/7/2021, bà M ký hợp đồng tín dụng để vay số tiền 900.000.000 đồng từ Ngân hàng X - chi nhánh B và đã chuyển toàn bộ số tiền vay trên vào tài khoản của ông Vũ Văn A vào ngày 30/7/2021. Sự thừa nhận này phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án nên đây là sự kiện có thật đã được chứng minh.

Bà M khẳng định, số tiền trên bà vay để cho ông A mượn làm ăn. Ông A không thừa nhận và cho rằng số tiền 900.000.000 chuyển vào tài khoản của ông là tiền bà M hùn hạp đầu tư làm ăn chung với ông nhưng ông A không chứng minh được.

Căn cứ vào chứng từ sao kê tài khoản số 19025517511017 đứng tên chủ tài khoản Vũ Văn A của Ngân hàng TMCP K1 – chi nhánh B thì: Ngày 30/7/2021, bà Nguyễn Thị M chuyển cho ông Vũ Văn A vào tài khoản số 19025517511017 số tiền 900.000.000 đồng; Cùng ngày 30/7/2021, ông Vũ Văn A chuyển khoản cho ông Lê Trung H 300.000.000 đồng; ông Vũ Văn A

rút tiền mặt từ tài khoản 19025517511017 số tiền 500.000.000 đồng và chuyển khoản cho ông Vũ Long N 70.000.000 đồng; Tức cùng ngày 30/7/2021, ông A đã rút tiền mặt và chuyển khoản cho 02 người khác với tổng số tiền 870.000.000 đồng. Đây là các giao dịch cá nhân, không liên quan gì đến bà M. Ông A khai rằng số tiền 900.000.000 đồng là số tiền bà M hùn hạp làm ăn chung với ông A nhưng ông A không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông A cung cấp được một số hóa đơn, bảng sao kê chuyển khoản ngân hàng từ tài khoản 19025517511017 của ông được mở tại Ngân hàng TMCP K1. Trong đó có chuyển khoản cho bà M với tổng số tiền những lần chuyển khoản là 86.820.000 đồng. Ngoài nội dung trên thì ông A không chứng minh được ông A đã chuyển khoản cho nhiều người khác là nhằm để trả nợ thay cho bà M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cấn trừ số tiền 86.820.000 đồng vào số nợ gốc để buộc ông A phải trả lại cho bà M là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cung cấp thêm được chứng cứ mới, thể hiện số tiền 42.160.000 đồng mà anh Vũ Long N (con trai ông A) chuyển trả thay cho bà M tại Ngân hàng T2 chi nhánh B vào ngày 14/12/2021. Nội dung này được bà M thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần cấn trừ số tiền này vào số nợ gốc và tính lại số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật để buộc ông A phải trả lại cho bà M là phù hợp và đúng pháp luật. Cụ thể:

- Số tiền nợ gốc còn lại sau khi trừ 02 khoản trên là (900.000.000 đồng - 86.820.000 đồng - 42.160.000 đồng) = 771.020.000 đồng;

- Số tiền lãi phát sinh: Do các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất, do đó áp dụng mức lãi 10%/năm để buộc ông A phải trả cho bà M tương ứng với thời gian từ ngày 03/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/11/2023) là phù hợp: Từ ngày 03/8/2022 đến ngày 09/11/2023 là 15 tháng 6 ngày: Tiền lãi là: 771.020.000 đồng x 10%/năm x 15 tháng 6 ngày = 97.662.000 đồng.

Như vậy cần buộc ông A phải có nghĩa vụ trả lại cho bà M 868.682.000 đồng. Trong đó nợ gốc 771.020.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 97.662.000 đồng.

Từ phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông A, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có căn cứ.

Đối với những tài liệu khác mà ông A nộp bổ sung tại Tòa án cấp phúc thẩm để chứng minh việc ông đã trả nợ thay cho bà M để yêu cầu được cấn trừ vào số nợ phải trả cho bà M: Nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, các tài liệu này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, làm rõ và không được bà M thừa nhận tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để giải quyết. Ông A có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Vũ Văn A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn A. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2023/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 166, 351, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp nghĩa vụ dân sự đối với ông Vũ Văn A:

Buộc ông Vũ Văn A phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 868.682.000 đồng (T1 trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi hai ngàn đồng). Trong đó tiền gốc 771.020.000 đồng và tiền lãi 97.662.000 đồng.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Vũ Văn A phải nộp 38.060.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị M 19.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011420 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

4/ Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Văn A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005579 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/6/2024)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phước Hiệu